

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9



Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch	Ngày 16 tháng 10 năm 2019	Ngày 21 tháng 4 năm 2020
Ông Hồ Việt Hà	Chủ tịch	Ngày 21 tháng 4 năm 2020	-
Ông Phan Huỳnh Tấn Hoàng	Thành viên	Ngày 17 tháng 3 năm 2017	-
Ông Huỳnh Văn Lâm	Thành viên	Ngày 17 tháng 3 năm 2017	-
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	Ngày 16 tháng 10 năm 2019	-
Ông Trịnh Quốc Bình	Thành viên	Ngày 16 tháng 10 năm 2019	-

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Huỳnh Văn Lâm	Tổng Giám đốc	Ngày 22 tháng 11 năm 2018	-
Bà Phạm Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 22 tháng 11 năm 2018	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Lương Thị Hương	Trưởng ban	Ngày 16 tháng 10 năm 2019	-
Ông Lê Nhân	Thành viên	Ngày 18 tháng 04 năm 2019	-
Ông Trương Thế Quân	Thành viên	Ngày 18 tháng 04 năm 2019	-

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Huyền Văn Lâm
Tổng Giám Đốc

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2021

Báo cáo kiểm toán độc lập

của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 20-11-126

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, các cổ đông**
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty"), được lập ngày 8 tháng 3 năm 2021, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 26.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ với các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm kết thúc cùng ngày, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 9 tháng 3 năm 2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0821-2018-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Địch Dũng

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2484-2019-068-1

Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2020 VND	31 tháng 12 năm 2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	109.059.989.516	134.468.828.492
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	2.667.147.672	63.520.112.125
Tiền		111	2.667.147.672	4.151.763.958
Các khoản tương đương tiền		112	-	59.368.348.167
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120	70.000.000.000	20.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	70.000.000.000	20.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	3.233.127.156	16.909.903.018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	516.867.912	7.702.993.107
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	1.682.172.853	1.225.478.414
Phải thu ngắn hạn khác	8	136	1.332.656.610	8.040.238.015
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	(298.570.219)	(58.806.518)
Hàng tồn kho		140	6.924.444.234	8.018.616.037
Hàng tồn kho	9	141	6.924.444.234	8.018.616.037
Tài sản ngắn hạn khác		150	26.235.270.454	25.520.197.312
Chi phí trả trước ngắn hạn	10	151	263.651.622	5.213.911
Thuế GTGT được khấu trừ		152	25.929.590.722	25.443.050.611
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	42.028.110	71.932.790
Tài sản dài hạn		200	304.176.573.114	298.246.643.146
Tài sản cố định		220	283.667.358.070	286.605.554.364
Tài sản cố định hữu hình	11	221	281.937.683.395	286.373.346.622
- Nguyên giá		222	515.789.767.973	499.335.203.994
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(233.852.084.578)	(212.961.857.372)
Tài sản cố định vô hình	12	227	1.729.674.675	232.207.742
- Nguyên giá		228	5.535.720.070	3.895.720.070
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(3.806.045.395)	(3.663.512.328)
Tài sản dở dang dài hạn		240	12.269.339.536	4.885.574.043
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	242	12.269.339.536	4.885.574.043
Tài sản dài hạn khác		260	8.239.875.508	6.755.514.739
Chi phí trả trước dài hạn	10	261	8.239.875.508	6.755.514.739
Tổng tài sản		270	413.236.562.630	432.715.471.638

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	272.663.132.297	299.742.417.334
Nợ ngắn hạn		310	36.036.349.763	57.129.162.076
Phải trả người bán ngắn hạn	14	311	16.657.033.787	18.051.989.706
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	348.703.701	120.762.619
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	313	2.017.771.750	1.051.711.287
Phải trả người lao động		314	2.629.304.243	2.365.349.031
Chi phí phải trả ngắn hạn	16	315	3.046.494.313	2.415.669.869
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	104.545.462	40.909.091
Phải trả ngắn hạn khác	17	319	965.913.790	3.420.867.298
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	320	10.252.702.410	29.568.765.868
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	13.880.307	93.137.307
Nợ dài hạn		330	236.626.782.534	242.613.255.258
Phải trả dài hạn khác		337	622.928.341	398.928.341
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	338	236.003.854.193	242.214.326.917
Vốn chủ sở hữu		400	140.573.430.333	132.973.054.304
Vốn chủ sở hữu	19	410	140.573.430.333	132.973.054.304
Vốn góp của chủ sở hữu	20	411	132.038.580.000	132.038.580.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	8.534.850.333	491.340.330
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	2.797.584	(3.000.760.936)
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	8.532.052.749	3.492.101.266
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422	-	443.133.974
Tổng nguồn vốn		440	413.236.562.630	432.715.471.638

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2021



Huỳnh Văn Lâm
Giám đốc

Trương Thị Tố Nga
Kế toán trưởng

Trương Thị Tố Nga
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc		
		31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	01	86.064.124.961	81.115.351.456
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	(65.752.689)	(161.953.919)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	85.998.372.272	80.953.397.537
Giá vốn hàng bán	23,28	11	(45.939.494.218)	(45.039.396.675)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	40.058.878.054	35.914.000.862
Doanh thu hoạt động tài chính	24	21	6.010.601.952	4.397.168.034
Chi phí tài chính	25	22	(17.176.503.846)	(17.519.874.502)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(17.176.503.846)	(17.519.874.502)
Chi phí bán hàng	26,28	24	(7.115.915.908)	(8.219.762.091)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27,28	26	(12.310.236.945)	(11.286.398.625)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	9.466.823.307	3.285.133.678
Thu nhập khác		31	763.843.235	640.288.806
Chi phí khác		32	(238.733.678)	(131.125.788)
Lợi nhuận khác		40	525.109.557	509.163.018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29	50	9.991.932.864	3.794.296.696
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	51	(1.459.880.115)	(302.195.430)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	19	60	8.532.052.749	3.492.101.266
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	70	646	264

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2021



Huỳnh Văn Lâm
Giám đốc

Trương Thị Tố Nga
Kế toán trưởng

Trương Thị Tố Nga
Người lập

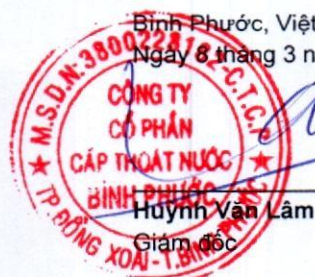
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	9.991.932.864	3.794.296.696
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	21.032.760.273	21.988.248.778
Tăng các khoản dự phòng		03	239.763.701	-
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(5.972.250.287)	(4.386.525.464)
Chi phí lãi vay		06	17.176.503.846	17.519.874.502
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay		08	42.468.710.397	38.915.894.512
Thay đổi các khoản phải thu		09	12.595.980.975	(11.741.490.651)
Thay đổi hàng tồn kho		10	1.094.171.803	52.477.209
Thay đổi các khoản phải trả		11	3.421.956.571	7.806.899.329
Thay đổi chi phí trả trước		12	(1.742.798.480)	763.241.694
Tiền lãi vay đã trả		14	(17.323.955.839)	(34.790.430.290)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(302.195.430)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(522.390.974)	(1.431.312.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	39.689.479.023	(424.720.197)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21	(31.384.010.590)	(11.321.149.493)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(155.020.005.500)	(17.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	105.520.005.500	54.399.041.065
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	6.356.646.042	4.911.011.236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(74.527.364.548)	30.488.902.808
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	4.042.229.686	29.879.758.204
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(29.568.765.868)	(8.396.610.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(488.542.746)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(26.015.078.928)	21.483.148.204
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	(60.852.964.453)	51.547.330.815
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	63.520.112.125	12.077.243.194
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại		61	-	(104.461.884)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	2.667.147.672	63.520.112.125

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2021



Huyện Văn Lâm
Giám đốc

Trương Thị Tố Nga
Kế toán trưởng

Trương Thị Tố Nga
Người lập

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước theo Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800228182 ngày 30 tháng 12 năm 2008 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 13 ngày 29 tháng 4 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.038.580.000 VNĐ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm; sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết;
- Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng; và
- Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 93 người (31 tháng 12 năm 2019: 94 người).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí

này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	5 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Các tài sản khác	2 - 7

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

Tài sản cố định khác

Tài sản cố định khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

4.8 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.9 Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2-3 năm.

Chi phí lắp đặt đầu nối, đường ống cấp nước; thay thế đồng hồ nước

Chi phí lắp đặt, đầu nối và thay đồng hồ nước định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2-5 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1-5 năm.

4.10 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.12 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.13 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ thuê trụ sở. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.17 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

4.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.20 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.21 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.23 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	9.418.709	218.391.572
Tiền gửi ngân hàng	2.657.728.963	63.301.720.553
	2.667.147.672	63.520.112.125

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	20.500.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	70.000.000.000	-
	70.000.000.000	20.500.000.000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm với lãi suất từ 5,3% đến 7,5%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (chi tiết xem tại thuyết minh số 18).

(ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Kết quả phân chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh sẽ được xác định khi hoàn thành việc đầu tư.

7. Phải thu của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Khách hàng cung cấp nước	449.383.484	7.389.329.832
Khách hàng khác	67.484.428	313.663.275
	516.867.912	7.702.993.107

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
UBND tỉnh Bình Phước (*)	-	7.338.466.776
Phải thu khác	1.332.656.610	701.771.239
	1.332.656.610	8.040.238.015

(*) Theo Quyết định số 147/UBND ngày 22 tháng 1 năm 2019 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Công ty đã bàn giao Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài cho Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Xoài. Khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tương ứng phần tài sản đã bàn giao nhưng chưa được Kho bạc Bình Phước cấp nguồn để thanh toán cho nhà cung cấp. Trong năm 2020, Công ty đã thu hồi được toàn bộ số dư này.

9. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.805.668.731	-	7.835.949.121	-
Công cụ, dụng cụ	118.775.503	-	170.191.804	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	12.475.112	-
	6.924.444.234	-	8.018.616.037	-

10. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	57.352.502	-
Chi phí lập báo cáo gia hạn quyền khai thác nước	171.363.636	-
Chi phí khác	34.935.484	5.213.911
	263.651.622	5.213.911
Dài hạn		
Chi phí lắp đặt, đấu nối và thay thế đồng hồ nước	5.712.865.306	4.644.360.574
Công cụ và dụng cụ	965.091.057	608.706.467
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.559.628.220	1.483.984.035
Chi phí khác	2.290.925	18.463.663
	8.239.875.508	6.755.514.739
	8.503.527.130	6.760.728.650

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật	Máy móc, Phương tiện vận tải	Thiết bị và	Tài sản	Tổng cộng	
	kiến trúc	thiết bị	dụng cụ quản lý	cố định khác		
	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2020	112.650.101.954	10.199.212.365	373.053.342.277	3.017.641.023	414.906.375	499.335.203.994
Mua mới	263.757.879	430.188.880	-	-	-	693.946.759
Đầu tư xây dựng cơ bản						
hoàn thành (Thuyết minh 13)	1.483.038.622	-	13.593.213.320	684.365.278	-	15.760.617.220
31 tháng 12 năm 2020	114.396.898.455	10.629.401.245	386.646.555.597	3.702.006.301	414.906.375	515.789.767.973
Hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2020	(37.725.486.636)	(6.119.176.227)	(167.228.344.586)	(1.474.704.747)	(414.145.176)	(212.961.857.372)
Chi phí khấu hao	(6.098.372.385)	(745.973.706)	(13.759.796.765)	(285.323.151)	(761.199)	(20.890.227.206)
31 tháng 12 năm 2020	(43.823.859.021)	(6.865.149.933)	(180.988.141.351)	(1.760.027.898)	(414.906.375)	(233.852.084.578)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2020	74.924.615.318	4.080.036.138	205.824.997.691	1.542.936.276	761.199	286.373.346.622
31 tháng 12 năm 2020	70.573.039.434	3.764.251.312	205.658.414.246	1.941.978.403	-	281.937.683.395

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 48.778.011.465 VND (31 tháng 12 năm 2019: 22.043.586.933 VND).

Tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 214.753.349.706 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 226.228.480.314 VNĐ) của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay theo Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính Việt Nam (xem Thuyết minh số 18).

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2020	769.721.644	3.125.998.426	3.895.720.070
Tăng trong năm	1.640.000.000	-	1.640.000.000
31 tháng 12 năm 2020	2.409.721.644	3.125.998.426	5.535.720.070
Hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2020	537.513.902	3.125.998.426	3.663.512.328
Hao mòn trong năm	142.533.067	-	142.533.067
31 tháng 12 năm 2020	680.046.969	3.125.998.426	3.806.045.395
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2020	232.207.742	-	232.207.742
31 tháng 12 năm 2020	1.729.674.675	-	1.729.674.675

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.653.620.070 VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: 3.653.620.070 VNĐ).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Số dư đầu năm	4.885.574.043	269.955.219.099
Chi phí phát sinh trong năm	26.131.598.905	10.689.727.833
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(15.760.617.220)	(7.801.610.703)
Nghiệm thu Dự án thoát nước cho UBND TP Đồng Xoài	(2.987.216.192)	(267.957.762.186)
Số dư cuối năm	12.269.339.536	4.885.574.043
Trong đó:		
<i>Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài</i>	-	2.987.216.192
<i>Công trình Hệ thống cấp nước KCN Bắc Đồng Phú</i>	-	1.898.357.851
<i>Tuyến ống truyền tải nước sạch hương từ đồi 230 đi cầu Thác Mệ</i>	3.698.190.337	-
<i>Cụm xử lý 5.000 - 7.000 M3/ngày đêm - Nhà máy cấp nước Đồng Xoài</i>	6.090.642.475	-
<i>Bể Chứa nước sạch 800 M3/ngày đêm - Nhà máy cấp nước Phước Long</i>	2.480.506.724	-
	12.269.339.536	4.885.574.043

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Phải trả người bán là bên thứ ba		
Phải trả công trình xây dựng và mua tài sản cố định	10.150.561.651	14.663.709.344
Phải trả tiền mua nước thô	1.779.698.655	1.642.675.545
Phải trả tiền mua vật tư	4.282.102.725	834.909.849
Phải trả khác	444.670.756	910.694.968
	16.657.033.787	18.051.989.706

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31 tháng 12 năm 2020	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.459.880.115	1.459.880.115	(302.195.430)	302.195.430
Thuế GTGT	-	813.222.209	(1.069.578.979)	256.356.770
Thuế tài nguyên	37.894.500	352.987.200	(350.984.700)	35.892.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	519.997.135	6.086.258.249	(6.023.528.201)	457.267.087
	2.017.771.750	8.712.347.773	(7.746.287.310)	1.051.711.287

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	2.145.861.976	2.293.313.969
Chi phí nhân công thuê ngoài	729.655.124	-
Chi phí phải trả khác	170.977.213	122.355.900
	3.046.494.313	2.415.669.869

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Phải trả khác từ bên thứ ba		
Giá trị quyết toán trụ sở Dự án thoát nước - UBND Tỉnh Bình Phước	651.873.880	3.388.116.001
Chi phí phải trả của Dự án thoát nước	113.258.900	-
Phải trả ngắn hạn khác	200.781.010	32.751.297
	965.913.790	3.420.867.298

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	-	-	-	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Phước	-	-	-	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Phước	-	-	-	5.330.787.671
	-	-	(20.330.787.671)	20.330.787.671
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước (i)	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000
Bộ Tài chính (ii)	6.750.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước (iii)	841.810.568	841.810.568	841.810.568	765.914.510
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (iv)	1.094.281.842	1.094.281.842	1.094.281.842	155.453.687
	10.252.702.410	10.252.702.410	10.252.702.410	9.237.978.197
	10.252.702.410	10.252.702.410	(29.568.765.868)	29.568.765.868
Vay dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước (i)	783.293.798	783.293.798	-	2.349.903.798
Bộ Tài chính (ii)	229.571.840.795	229.571.840.795	735.807.683	235.586.033.112
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước (iii)	2.521.327.762	2.521.327.762	379.480.290	2.983.658.040
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (iv)	3.127.391.838	3.127.391.838	2.926.941.713	1.294.731.967
	236.003.854.193	236.003.854.193	4.042.229.686	242.214.326.917
	246.256.556.603	246.256.556.603	14.294.932.096	271.783.092.785

Vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	VND	Thả nổi	102 ngày	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền 13.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Phước	VND	9%	74 ngày	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền 2.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Phước	VND	9%	99 ngày	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền 5.500.000.000 VND

Vay dài hạn

- (i) Khoản vay không có đảm bảo từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước được điều chỉnh theo Phụ lục hợp đồng số 1-2015/PLHD-ODA ngày 7 tháng 10 năm 2005 với tổng số tiền vay là 26.632.358.798 VND cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời gian ân hạn là 8 năm và thời gian trả nợ là 17 năm. Lãi suất cho vay là 0% và phí quản lý là 0,2%/năm, tính trên số dư thực tế.
- (ii) Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước ngày 18 tháng 12 năm 2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA với mục đích tài trợ vốn cho đầu tư xây dựng cơ bản. Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam không vượt quá 270.000.000.000 VND, tương đương 13.846.355 USD. Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 25 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn. Lãi suất là 6,75%/năm và phí quản lý 0,2%/năm, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay. Khoản vay này được thế chấp bởi toàn bộ công trình có nguyên giá khoảng 269 tỷ VND.
- (iii) Khoản vay không có đảm bảo của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước theo hợp đồng số 01/HĐUV ngày 17 tháng 4 năm 2018 và hợp đồng số 02/HĐUV ngày 29 tháng 6 năm 2019 với tổng số tiền vay là 3.829.572.550 VND cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Thời hạn vay là 5 năm với lãi suất 0%.
- (iv) Khoản vay không có đảm bảo của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú theo Hợp đồng số 01/2019/HĐUV-BĐPCTN ngày 11 tháng 6 năm 2019, hợp đồng số 02/2019/HĐUV-BĐPCTN ngày 18 tháng 6 năm 2019 và hợp đồng số 02/2019/HĐUV-BĐPCTN ngày 25 tháng 9 năm 2019 với tổng số tiền vay là 1.450.185.654 VND cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Thời hạn vay là 3 năm với lãi suất 0%

PHỔ
VIỆT N
T THO
TNHH
ÔNG
7686

19. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2019	132.038.580.000	104.461.884	(3.000.760.936)	256.002.316.512	385.144.597.460
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.492.101.266	-	3.492.101.266
Bàn giao Dự án thoát nước về UBND thành phố Đồng Xoài (i)	-	(28.768.493)	-	(255.559.182.538)	(255.587.951.031)
Giảm khác	-	(75.693.391)	-	-	(75.693.391)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2019	132.038.580.000	-	491.340.330	443.133.974	132.973.054.304
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	132.038.580.000	-	491.340.330	443.133.974	132.973.054.304
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.532.052.749	-	8.532.052.749
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	(488.542.746)	-	(488.542.746)
Tăng vốn đầu tư XDCB	-	-	-	2.987.216.192	2.987.216.192
Bàn giao Dự án thoát nước về UBND TP Đồng Xoài (i)	-	-	-	(3.071.163.934)	(3.071.163.934)
Giảm khác	-	-	-	(359.186.232)	(359.186.232)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2020	132.038.580.000	-	8.534.850.333	-	140.573.430.333

- (i) Theo Quyết định số 147/UBND ngày 22 tháng 1 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước, Công ty đã bàn giao tài sản thuộc Tiểu dự án thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài cho Ủy ban Nhân dân thành phố Đồng Xoài và điều chỉnh giảm nguồn vốn đầu tư tương ứng.
- (ii) Công ty chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 07/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2020.

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	31 tháng 12 năm 2020			31 tháng 12 năm 2019		
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	11.115.998	111.159.980.000	84%	-	-	0%
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	-	-	0%	11.115.998	111.159.980.000	84%
Cổ đồng khác	2.087.860	20.878.600.000	16%	2.087.860	20.878.600.000	16%
	13.203.858	132.038.580.000	100%	13.203.858	132.038.580.000	100%

Cổ tức trong năm đã chi là 488.542.746 VNĐ (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là không).

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng cổ phiếu		Số lượng cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.203.858		13.203.858	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.203.858		13.203.858	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.203.858		13.203.858	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.203.858		13.203.858	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.203.858		13.203.858	

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.532.052.749	3.492.101.266
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	8.532.052.749	3.492.101.266
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	13.203.858	13.203.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	646	264

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu cung cấp nước sạch	81.850.805.401	76.979.277.356
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	3.615.444.673	3.944.958.456
Doanh thu khác	597.874.887	191.115.644
	86.064.124.961	81.115.351.456

23. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn cung cấp nước sạch	42.584.795.810	41.601.869.025
Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	3.091.378.623	3.305.208.117
Giá vốn khác	263.319.785	132.319.533
	45.939.494.218	45.039.396.675

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.479.340.698	4.386.525.464
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	4.492.909.589	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.351.665	7.292.681
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.349.889
	6.010.601.952	4.397.168.034

25. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.176.503.846	17.519.874.502
	17.176.503.846	17.519.874.502

26. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.849.769.229	2.803.596.116
Chi phí vật liệu, bao bì	4.083.542.633	5.321.668.909
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	58.422.337	27.867.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.984.022	66.629.105
Chi phí bằng tiền khác	99.197.687	-
	7.115.915.908	8.219.762.091

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	308.462.794	342.791.001
Chi phí nhân công	7.705.287.718	7.396.331.569
Chi phí công cụ, dụng cụ	405.035.782	679.299.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	518.051.310	430.688.079
Thuế, phí lệ phí	56.349.469	8.503.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.541.550	318.067.071
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	239.763.701	-
Chi phí khác bằng tiền	2.796.744.621	2.110.718.508
	12.310.236.945	11.286.398.625

28. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	14.618.443.283	15.197.286.053
Chi phí nhân công	16.062.705.406	15.734.187.954
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.103.601.511	1.207.150.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.032.760.273	21.988.248.778
Thuế, phí và lệ phí	611.968.138	606.270.833
Chi phí dự phòng	239.763.701	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.908.869.910	7.191.754.632
Chi phí khác bằng tiền	3.787.534.849	2.613.751.188
	65.365.647.071	64.538.650.166

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 và Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ. Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Trong năm, hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch của Công ty đang bị lỗ và được bù trừ với thu nhập chịu thuế của hoạt động khác không được hưởng thuế suất ưu đãi theo khoản 9 Điều 18 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.991.932.864	3.794.296.696
Các khoản điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	435.782.240	351.218.352
Thu nhập chịu thuế	10.427.715.104	4.145.515.048
Chuyển lỗ các năm trước	-	(2.634.537.899)
Thu nhập tính thuế	10.427.715.104	1.510.977.149
Trong đó		
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%</i>	10.427.715.104	1.510.977.149
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%</i>	-	-
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 20%	2.085.543.021	302.195.430
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 10%	-	-
Giảm trừ thuế TNDN (*)	(625.662.906)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.459.880.115	302.195.430

(*) Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2020 về việc Giảm thuế Thu nhập Doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, Công ty có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng, theo đó Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020.

Chi phí thuế TNDN hiện hành còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

30. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của các thành viên Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Tổng thu nhập	1.560.750.000	1.228.360.751

31. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	8.595.072.699	2.689.391.581

32. Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Trong vòng một (1) năm tới	30.312.717	30.312.717
Từ hai (2) đến năm (5) năm	121.250.868	121.250.868
Trên năm (5) năm	1.364.072.265	1.394.384.982
	1.515.635.850	1.545.948.567

33. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.19. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

33.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro lãi suất phát sinh do hoạt động tài chính của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản vay với lãi suất cố định là 246.256.556.603 VND. Công ty không có bất cứ công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

33.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.667.147.672	63.520.112.125
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70.000.000.000	20.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.550.954.303	15.684.424.604
	74.218.101.975	99.704.536.729

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt ngoại trừ các khoản phải thu đã được lập dự phòng phải thu khó đòi.

33.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn	
	Trong vòng 6 tháng VNĐ	6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ
31 tháng 12 năm 2020				
Các khoản vay	4.158.305.000	6.094.397.410	23.307.013.399	212.696.840.794
Phải trả người bán	16.657.033.787	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	6.641.712.346	13.880.307	622.928.341	-
	27.457.051.133	6.108.277.717	23.929.941.740	212.696.840.794
31 tháng 12 năm 2019				
Các khoản vay	24.489.092.671	5.079.673.197	21.403.293.805	220.811.033.112
Phải trả người bán	18.051.989.706	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	8.201.886.198	93.137.307	398.928.341	-
	50.742.968.575	5.172.810.504	21.802.222.146	220.811.033.112

34. Các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính và giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.667.147.672	4.151.763.958
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.550.954.303	15.684.424.604
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.000.000.000	20.500.000.000
	74.218.101.975	40.336.188.562
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	246.256.556.603	271.783.092.785
Phải trả người bán	16.657.033.787	18.051.989.706
Nợ phải trả tài chính khác	7.278.520.994	2.415.669.869
	270.192.111.384	292.250.752.360

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

35. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

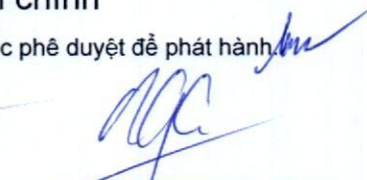



36. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành




Huỳnh Văn Lâm
Giám đốc


Trương Thị Tố Nga
Kế toán trưởng


Trương Thị Tố Nga
Người lập

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2021



H.H.

